

**CÔNG TY TNHH ĐỨC CƯỜNG HN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐỨC CƯỜNG HN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110603434

**3. Ngày thành lập:** 16/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 5, Thôn Vân Hội, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0587965710

Fax:

Email: [phuonghnn889@gmail.com](mailto:phuonghnn889@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                               | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                       | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                 | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                               | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                 | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                          | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                             | 4543     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                          | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (Có nội dung được phép lưu hành) Bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế (Trong phạm vi nhà nước cho phép)                                                                             | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                               | 4659(Chính) |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                  | 4661        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                          | 0118        |
| 24. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0129        |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 8230        |
| 26. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292        |
| 27. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                    | 9000        |
| 28. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                              | 9311        |
| 29. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                           | 9522        |
| 30. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                         | 9524        |
| 31. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 32. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 33. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                            | 6311        |
| 34. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                | 6312        |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết : Kinh doanh bất động sản(theo quy định tại Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                              | 6810        |
| 36. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020        |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                     | 7212        |
| 38. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 41. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                           | 7420        |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                | 4711 |
| 45. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4730 |
| 46. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                     | 0810 |
| 47. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                     | 1010 |
| 48. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                             | 1020 |
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                        | 1030 |
| 50. | In ấn                                                                                                                               | 1811 |
| 51. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                            | 1812 |
| 52. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                           | 1820 |
| 53. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                      | 2022 |
| 54. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                        | 2592 |
| 55. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                      | 2630 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                 | 4931 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                      | 4933 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                         | 5210 |
| 59. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                    | 5224 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                 | 5229 |
| 61. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                           | 5510 |
| 62. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                    | 5610 |
| 63. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                            | 5621 |
| 64. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                | 5629 |
| 65. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                             | 5630 |
| 66. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                            | 5911 |
| 67. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                           | 7729 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                      | 7730 |
| 69. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(trừ hoạt động Trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810 |
| 70. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                                           | 7820 |
| 71. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết : Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>(Trừ cho thuê lại lao động)       | 7830 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết : Kinh doanh dịch vụ bảo vệ<br>(Không bao gồm hoạt động bảo vệ của cơ quan nhà nước)                                               | 8010 |
| 73. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)                                                                                                              | 8110 |
| 74. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 75. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 76. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211 |
| 77. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219 |
| 78. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                           | 3100 |
| 79. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                           | 3700 |
| 80. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                          | 3811 |
| 81. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821 |
| 82. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                      | 3822 |
| 83. | Tái chế phế liệu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                        | 3830 |
| 84. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 85. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 86. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 87. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 88. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 89. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 90. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 91. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 92. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 93. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 94. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 95. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 96. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 97. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |

